TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 18-6-2018
V/v "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tiền Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Ghên

Bà Trương Thị Kim Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 18 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 476/2018/TLST-HNGĐ, ngày 04 tháng 5 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 148/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Huế C**, sinh năm 1992;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện N, tỉnh Long An. (có mặt)

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1993; (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện N, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/5/2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trần Huế C trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn T tự tìm hiểu nhau. Sau đó, bà và ông T tiến T hôn nhân, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2016. Bà và ông T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Long An vào ngày 04/3/2016. Sau khi kết hôn, bà sống bên gia đình chồng tại xã P, huyện N, tỉnh Long An. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến tháng 6 năm 2017 khi con chung được hơn 05 tháng tuổi thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau, cuộc sống không hạnh phúc, nguyên nhân là do ông T chỉ lo nhậu nhẹt không lo cho gia đình, vợ, con và bà không phù hợp với cách sống với gia đình bên nhà chồng. Bà và ông T đã ly thân với nhau từ tháng 6 năm 2017 cho đến nay. Hiện tại, bà

đang sống chung với cha mẹ ruột tại xã T, huyện N, tỉnh Long An. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Về nuôi con chung: Quá trình chung sống, bà và ông T có 01 con chung tên là Nguyễn Trần Quang Ki, sinh ngày 04/11/2016, giới tính: N. Hiện tại, con chung đang do ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về Ca tài sản: Bà xác định giữa bà và ông T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà xác định bà và ông T không có nợ ai.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà C về thời gian cưới nhau, kết hôn, con chung cũng như mâu thuẫn vợ chồng. Ông thấy mâu thuẫn vợ chồng không quá lớn, nếu vợ chồng cùng nhau thay đổi sẽ khắc phục được. Ông vẫn còn thương vợ, thương con. Nhưng bà C vẫn kiên quyết yêu cầu được ly hôn với ông thì ông cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: ông và bà C có 01 con chung như bà C trình bày. Từ lúc bà C bỏ đi khi con mới hơn 05 tháng tuổi thì ông và gia đình ông trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, ông không đồng ý để bà C được quyền nuôi con. Ông yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu bà C cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung: Ông xác định giữa ông và bà C không có tài sản chung, nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Ông xác định vợ chồng ông không có nợ ai.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ, nhưng không thành.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần Huế C khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T. Ông T đang cư trú tại xã P, huyện N, tỉnh Long An. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Huế C:

[2.1] Về hôn nhân: Xét thấy, bà Trần Huế C và ông Nguyễn Văn T tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 16 quyển số 01 đăng ký ngày 04/3/2016 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện N, tỉnh Long An cấp, nên hôn nhân giữa bà C và ông T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, quá trình

chung sống giữa bà C và ông T đã phát sinh mâu thuẫn như lời trình bày của các bên. Tại phiên tòa, bà Trần Huế C kiên quyết yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T và ông T cũng đồng ý ly hôn với bà C. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn này của các đương sự là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về nuôi con chung: Theo quy định tại các Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: "...Vợ, chồng được quyền thỏa thuận người trực tiếp nuôi con...; Nếu con từ 07 (bảy) tuổi trở lên thì xem xét nguyện vọng của con...". Do tại thời điểm xét xử, con chung Nguyễn Trần Quang Ki, sinh ngày 04/11/2016 chưa đủ 07 tuổi, nên Tòa án không lấy ý kiến nguyện vọng của cháu K muốn sống với ai; Ông T và bà C không thỏa thuận được người trực tiếp nuôi con và đều có yêu cầu nuôi dưỡng con chung. Hiện nay, bà C và ông T đang làm công nhân đều có mức thu nhập ổn định. Bà C có mức thu nhập khoảng 6.000.000 đồng (kèm theo bảng lương), ông T có mức thu nhập là 8.000.000 đòng (kèm theo bảng lương) và đều có chỗ ở ổn định. Cháu K tính đến thời điểm xét xử chưa đủ 36 tháng tuổi theo luật định là ưu tiên mẹ nuôi dưỡng. Nhưng hiện tại, con chung đang được ông T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc từ ngày bà C bỏ nhà đi hơn 01 năm (từ tháng 6 năm 2017) thì con chung sống ổn định và phát triển bình thường tại nhà ông T. Điều này cũng được bà C thừa nhận. Trong quá trình bỏ nhà đi, bà C cho rằng có về thăm con, nhưng ông T và gia đình ông T ngăn cản không cho bà C thăm con, bà C có báo chính quyền địa phương, nhưng không có lập biên bản về sự việc này. Xét thấy, bà C trình bày ông T và gia đình ông T ngăn cản không cho bà C thăm con, nhưng không có chứng cứ gì chứng minh và ông T cũng không thừa nhận. Do đó, để đảm bảo sự môi trường sinh sống ổn định và phát triển tâm sinh lý của cháu, nên Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết giao con chung cho ông T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Ghi nhận sự tự nguyện của ông T không yêu cầu bà C cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về Ca tài sản, về nợ chung: Bà Trần Huế C và ông Nguyễn Văn T đều xác định không có tài sản chung và xác định không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Buộc bà Trần Huế C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 55,

Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Huế C về việc tranh chấp ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

1. Về hôn nhân: Bà Trần Huế C và ông Nguyễn Văn T tự nguyện thuận tình ly hôn.

2. Về nuôi con chung: Ông Nguyễn Văn T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên là Nguyễn Trần Quang K, sinh ngày 04/11/2016, giới tính: N. Bà Trần Huế C không cấp dưỡng nuôi con chung.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Buộc bà Trần Huế C phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà Nước, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà Trần Huế C đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002769 ngày 04/5/2018 của C cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà Trần Huế C đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn là bà Trần Huế C và ông Nguyễn Văn T có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được Tòa án tống đạt hợp lệ bản án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- C cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND xã P, huyện N, tỉnh Long An *(để ghi vào sổ hộ tịch)*;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đinh Tiền Phương